

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ TÂN LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Tân Lợi, ngày tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN LỢI**  
**KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên đại bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp.*

*Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;*

*Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt danh sách nghỉ hưu trước tuổi; thôi việc đợt X/2025 theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);*

*Căn cứ Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Đồng Phú về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc phê duyệt, bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1625/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc phân bổ kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở các xã năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc phê duyệt, bổ sung kinh phí chi trả cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc phân bổ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã;*

Theo đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 04/8/2025, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thống nhất giao dự toán thu, chi ngân sách xã Tân Lợi năm 2025, như sau:**

1. Tổng thu phát sinh trên địa bàn xã năm 2025: 2,434 tỷ đồng.
2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 102,279 tỷ đồng, trong đó:
  - Các khoản thu xã hưởng 100%: 0,501 tỷ đồng
  - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 0,998 tỷ đồng
  - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 100,780 tỷ đồng.

**Điều 2. Tổng chi ngân sách địa phương: 102,279 tỷ đồng, trong đó:**

- + Chi đầu tư phát triển: 6,446 tỷ đồng
- + Chi thường xuyên: 71,545 tỷ đồng
- + Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 22,488 tỷ đồng
- + Dự phòng: 1,800 tỷ đồng.

(Kèm theo biểu chi tiết)

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Tân Lợi khóa XII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 05/8/2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. 

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UV BTV TU - Phụ trách xã Tân Lợi;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- TT.ĐU, TT.HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- UBND xã, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Phòng, ban, ngành đoàn thể xã;
- LĐVP, CV các khối;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Dương Thanh Huân**



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                     | Dự toán năm 2025 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                                                                                                                                                                     | <i>I</i>         |
| <b>A</b> | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                                                                                                                                                   | <b>102.279</b>   |
| 1        | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp                                                                                                                                                                 | 1.499            |
|          | - Thu ngân sách địa phương hưởng 100%                                                                                                                                                                        | 501              |
|          | - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                                                                                                                                                  | 998              |
| 2        | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                                                                                                                                            | 100.780          |
|          | - Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                                                                                                                                              | 86.250           |
|          | - Thu bổ sung có mục tiêu                                                                                                                                                                                    | 14.530           |
|          | <i>Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, gồm: KP sửa chữa trụ sở các xã mới, nghỉ hưu, thôi việc và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)</i>                                            | <i>14.530</i>    |
| 3        | Thu kết dư                                                                                                                                                                                                   |                  |
| 4        | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                    |                  |
| <b>B</b> | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                                         | <b>102.279</b>   |
| 1        | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                        | 6.446            |
| 2        | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                                             | 71.545           |
|          | <i>Trong đó: Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, gồm: KP sự nghiệp giáo dục, sửa chữa trụ sở các xã mới, nghỉ hưu, thôi việc và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, mạng LAN...)</i> | <i>14.530</i>    |
| 3        | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                                                            | 22.488           |
| 4        | Chi dự phòng                                                                                                                                                                                                 | 1.800            |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                              | Dự toán năm 2025 |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                       | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP |
| A   | B                                                                                                                                                                                                     | 1                | 2        |
|     | TỔNG (A+B+C+D)                                                                                                                                                                                        | 2.434            | 102.279  |
| A   | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN                                                                                                                                                                                 | 2.434            | 1.499    |
| I   | Các khoản thu cân đối NS                                                                                                                                                                              | 2.434            | 1.499    |
| 1   | Thuế GTGT                                                                                                                                                                                             | 354              | 209      |
| 2   | Thu lệ phí trước bạ                                                                                                                                                                                   | 1.579            | 790      |
| 3   | Thuế SDD phi nông nghiệp                                                                                                                                                                              | 130              | 130      |
| 4   | Thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                       | 41               | 41       |
| 5   | Thu khác ngân sách                                                                                                                                                                                    | 330              | 330      |
| B   | THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH                                                                                                                                                                             | 0                | 100.780  |
|     | Trong đó: Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, gồm: KP sự nghiệp giáo dục, sửa chữa trụ sở các xã mới, nghỉ hưu, thôi việc và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, mạng LAN...) |                  | 14.530   |
| C   | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                                                                                                                                                                                  | 0                | -        |
| D   | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG                                                                                                                                                             | 0                | -        |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                          | Dự toán |
|-----|-----------------------------------|---------|
| A   | B                                 | I       |
|     | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG     | 102.279 |
| A   | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  | 102.279 |
| I   | Chi đầu tư phát triển             | 6.446   |
| II  | Chi thường xuyên                  | 71.545  |
|     | Trong đó:                         |         |
| 1   | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo      | 26.271  |
| 2   | Chi khoa học, công nghệ           |         |
| III | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | 22.488  |
|     | Trong đó:                         |         |
| 1   | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo      | 14.312  |
| 2   | Chi khoa học, công nghệ           |         |
| IV  | Dự phòng                          | 1.800   |
| B   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU     |         |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                             | Dự toán        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A          | B                                                                                                                                                    | 1              |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                 | <b>102.279</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                            | <b>102.279</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                         | <b>6.446</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                              | <b>71.545</b>  |
| 1          | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo                                                                                                                         | 26.271         |
| 2          | Chi khoa học, công nghệ                                                                                                                              |                |
| 3          | Chi sự nghiệp y tế                                                                                                                                   | 100            |
| 4          | Chi văn hóa thông tin-TDTT                                                                                                                           | 337            |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                               | 39             |
| 6          | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                | 2.580          |
| 7          | Sự nghiệp môi trường                                                                                                                                 | 100            |
| 8          | Chi QLHCNN, đảng, đoàn thể                                                                                                                           | 33.877         |
|            | Trong đó: Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, gồm: KP nghỉ hưu, thôi việc và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, mạng LAN... | 14.530         |
| 9          | Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                   | 1.233          |
| 10         | Chi Quốc phòng - An ninh                                                                                                                             | 6.701          |
| 11         | Chi khác                                                                                                                                             | 307            |
| <b>III</b> | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                                             | <b>22.488</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng</b>                                                                                                                                      | <b>1.800</b>   |
| <b>B</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                 |                |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã)

| STT      | Tên đơn vị                        | Tổng số        | Chi đầu tư<br>phát triển | Chi thường<br>xuyên | Chi trả nợ<br>lãi do chính<br>quyền địa<br>phương vay<br>(1) | Chi bổ sung<br>quỹ dự trữ<br>tài chính (1) | Chi chương trình MTQG |                          |                     | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách<br>năm sau |
|----------|-----------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|
|          |                                   |                |                          |                     |                                                              |                                            | Tổng số               | Chi đầu tư<br>phát triển | Chi thường<br>xuyên |                                                  |
| A        | B                                 | 1              | 2                        | 3                   | 4                                                            | 5                                          | 6                     | 7                        | 8                   | 9                                                |
|          | <b>Tổng</b>                       | <b>102.279</b> | <b>6.446</b>             | <b>95.833</b>       |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| <b>I</b> | <b>Các cơ quan, tổ chức</b>       | <b>77.991</b>  | <b>6.446</b>             | <b>71.545</b>       |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 1        | VP HĐND và UBND                   | 20.621         |                          | 20.621              |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 2        | Văn phòng Đảng ủy                 | 2.845          |                          | 2.845               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 3        | UBMTTQ VN và các đoàn thể         | 917            |                          | 917                 |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 4        | Phòng Kinh tế                     | 8.549          | 6.446                    | 2.103               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 5        | Phòng Văn hóa - Xã hội            | 2.457          |                          | 2.457               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 6        | Trung tâm phục vụ hành chính công | 680            |                          | 680                 |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 7        | Trung tâm dịch vụ tổng hợp        | 986            |                          | 986                 |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 8        | Trường MN Tân Hòa                 | 2.944          |                          | 2.944               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 9        | Trường MN Tân Lợi                 | 2.814          |                          | 2.814               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 10       | Trường MN Tân Hưng                | 2.712          |                          | 2.712               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 11       | Trường TH và THCS Tân Hòa         | 5.602          |                          | 5.602               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 12       | Trường TH và THCS Tân Lợi         | 6.672          |                          | 6.672               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| 13       | Trường TH và THCS Tân Hưng        | 5.325          |                          | 5.325               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                         | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                    |         |                       |                  |                                                  |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                                  | 1       | 2                     | 3                | 4                                                | 5                                    | 6                     | 7                     | 8                | 9                                       |
| 14  | Công an xã                                                                                         | 2.333   |                       | 2.333            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 15  | Ban CHQS xã                                                                                        | 4.368   |                       | 4.368            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 16  | Chi khác, các hoạt động khác chưa phân bổ (dự kiến chi Đại hội Đảng, các chế độ chính sách khác... | 8.166   |                       | 8.166            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| II  | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                                                                  | 22.488  |                       | 22.488           |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 1   | VP HĐND và UBND                                                                                    | 6.297   |                       | 6.297            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 2   | Văn phòng Đảng ủy                                                                                  | 400     |                       | 400              |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 3   | UBMTTQ VN và các đoàn thể                                                                          | 419     |                       | 419              |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 4   | Phòng Kinh tế                                                                                      | 227     |                       | 227              |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 5   | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                                             | 410     |                       | 410              |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 6   | Trung tâm phục vụ hành chính công                                                                  | 200     |                       | 200              |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 7   | Trung tâm dịch vụ tổng hợp                                                                         | 223     |                       | 223              |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 8   | Trường MN Tân Hòa                                                                                  | 1.695   |                       | 1.695            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 9   | Trường MN Tân Lợi                                                                                  | 1.619   |                       | 1.619            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 10  | Trường MN Tân Hưng                                                                                 | 1.584   |                       | 1.584            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 11  | Trường TH và THCS Tân Hòa                                                                          | 3.045   |                       | 3.045            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 12  | Trường TH và THCS Tân Lợi                                                                          | 3.516   |                       | 3.516            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 13  | Trường TH và THCS Tân Hưng                                                                         | 2.853   |                       | 2.853            |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |



| STT | Tên đơn vị                              | Tổng số | Chi đầu tư<br>phát triển | Chi thường<br>xuyên | Chi trả nợ<br>lãi do chính<br>quyền địa<br>phương vay<br>(1) | Chi bổ sung<br>quỹ dự trữ<br>tài chính (1) | Chi chương trình MTQG |                          |                     | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách<br>năm sau |
|-----|-----------------------------------------|---------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                         |         |                          |                     |                                                              |                                            | Tổng số               | Chi đầu tư<br>phát triển | Chi thường<br>xuyên |                                                  |
| A   | B                                       | 1       | 2                        | 3                   | 4                                                            | 5                                          | 6                     | 7                        | 8                   | 9                                                |
| III | Chi dự phòng                            | 1.800   |                          | 1.800               |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |
| IV  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |         |                          |                     |                                                              |                                            |                       |                          |                     |                                                  |

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO  
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                   | Tổng số | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|--|
|     |                                                                                                                                              |         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                 |  |
|     |                                                                                                                                              |         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |  |
| A   | B                                                                                                                                            | 1       | 2                                | 3                         | 4              | 5                                     | 6                            | 7                     | 8                                      | 9                    | 10                    | 11                        | 12             | 13                                              | 14                                                         | 15                 | 16              |  |
|     | Tổng                                                                                                                                         | 6.446   |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 6.446                     | 6.446          |                                                 |                                                            |                    |                 |  |
| I   | Phòng Kinh tế                                                                                                                                | 6.446   |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 6.446                     | 6.446          |                                                 |                                                            |                    |                 |  |
| 1.1 | Chương trình MTQG xây dựng NTM nâng cao<br>(Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ)                                                                           | 6.000   |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 6.000                     | 6.000          |                                                 |                                                            |                    |                 |  |
|     | Mở rộng đường từ trung tâm xã đi Thạch Mãng<br>(đoạn từ ngã ba Đồng Bia đến ngã ba đường Ba<br>Phương Út Linh)                               | 6.000   |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 6.000                     | 6.000          |                                                 |                                                            |                    |                 |  |
| 1.2 | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới<br>(Nguồn thu tiền SDD huyện Đồng Phú)                                                              | 446     |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 446                       | 446            |                                                 |                                                            |                    |                 |  |
|     | Xây dựng đường BTXM đi nhà ông Trịnh Văn<br>Hòa, ấp Cây Cậy (Điểm đầu từ thửa số 355 tờ<br>bản đồ số 6 điểm cuối thửa số 357 tờ bản đồ số 6) | 446     |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 446                       | 446            |                                                 |                                                            |                    |                 |  |

Đơn vị tính: Triệu đồng

**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO  
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã)*

| STT | Tên đơn vị                        | Tổng số       | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|-----------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |                                   |               |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| A   | B                                 | 1             | 2                                | 3                         | 4              | 5                                     | 6                            | 7                     | 8                                      | 9                    | 10                    | 11                        | 12             | 13                                              | 14                                                         | 15                 | 16                    |
|     | <b>Tổng</b>                       | <b>95.833</b> | <b>40.583</b>                    |                           |                | <b>6.701</b>                          | <b>100</b>                   | <b>337</b>            | <b>39</b>                              |                      | <b>100</b>            | <b>2.580</b>              |                |                                                 | <b>19.664</b>                                              | <b>1.233</b>       | <b>24.496</b>         |
| 1   | VP HĐND và UBND                   | 26.918        | 70                               |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 1.863                     |                |                                                 | 10.555                                                     |                    | 14.430                |
| 2   | Văn phòng Đảng ủy                 | 3.245         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 3.245                                                      |                    |                       |
| 3   | UBMTTQ VN và các đoàn thể         | 1.336         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 1.336                                                      |                    |                       |
| 4   | Phòng Kinh tế                     | 2.330         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      | 100                   | 717                       |                |                                                 | 1.413                                                      |                    | 100                   |
| 5   | Phòng Văn hóa - Xã hội            | 2.867         | 132                              |                           |                |                                       | 100                          |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 1.402                                                      | 1.233              |                       |
| 6   | Trung tâm phục vụ hành chính công | 880           |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 880                                                        |                    |                       |
| 7   | Trung tâm dịch vụ tổng hợp        | 1.209         |                                  |                           |                |                                       |                              | 337                   | 39                                     |                      |                       |                           |                |                                                 | 833                                                        |                    |                       |
| 8   | Trường MN Tân Hòa                 | 4.639         | 4.639                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 9   | Trường MN Tân Lợi                 | 4.433         | 4.433                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 10  | Trường MN Tân Hưng                | 4.296         | 4.296                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 11  | Trường TH và THCS Tân Hòa         | 8.647         | 8.647                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 12  | Trường TH và THCS Tân Lợi         | 10.188        | 10.188                           |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |

Đơn vị tính: Triệu đồng



| STT | Tên đơn vị                 | Tổng số | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó |    | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|----------------------------|---------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------|----|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| A   | B                          | 1       | 2                                | 3                         | 4              | 5                                     | 6                            | 7                     | 8                                      | 9                    | 10                    | 11                        | 12       | 13 | 14                                                         | 15                 | 16                    |
| 13  | Trường TH và THCS Tân Hưng | 8.178   | 8.178                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |          |    |                                                            |                    |                       |
| 14  | Công an xã                 | 2.333   |                                  |                           |                | 2.333                                 |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |          |    |                                                            |                    |                       |
| 15  | Ban CHQS xã                | 4.368   |                                  |                           |                | 4.368                                 |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |          |    |                                                            |                    |                       |
| 16  | Chi khác                   | 8.166   |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |          |    |                                                            |                    | 8.166                 |
| 17  | Chi dự phòng               | 1.800   |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |          |    |                                                            |                    | 1.800                 |

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH  
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                     | Dư nguồn<br>đến<br>31/12/2024 | Kế hoạch năm 2025                     |                                                     |                                              |                                     | Dư nguồn<br>đến<br>31/12/2025 |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                              |                               | Tổng nguồn vốn phát sinh<br>trong năm |                                                     | Tổng sử<br>dụng<br>nguồn<br>vốn trong<br>năm | Chênh<br>lệch<br>nguồn<br>trong năm |                               |
|     |                                              |                               | Tổng số                               | Trong đó:<br>Hỗ trợ từ NS<br>địa phương<br>(nếu có) |                                              |                                     |                               |
| A   | B                                            | 1                             | 2                                     | 3                                                   | 4                                            | 5=2-4                               | 6=1+2-4                       |
| 1   | Quỹ Vì người nghèo                           | 0                             | 71                                    |                                                     | 71                                           | 0                                   |                               |
| 2   | Quỹ Khuyến học                               | 0                             | 48                                    |                                                     | 48                                           | 0                                   |                               |
| 3   | Quỹ Chăm sóc người cao tuổi                  | 0                             | 43                                    |                                                     | 43                                           | 0                                   |                               |
| 4   | Quỹ Nhân đạo                                 | 0                             | 62                                    |                                                     | 62                                           | 0                                   |                               |
| 5   | Quỹ Bảo trợ trẻ em                           | 0                             | 27                                    |                                                     | 27                                           | 0                                   |                               |
| 6   | Quỹ Đền ơn đáp nghĩa                         | 0                             | 60                                    |                                                     | 60                                           | 0                                   |                               |
| 7   | Quỹ Thanh niên lên đường nhập ngũ (quà xuân) | 0                             | 23                                    |                                                     | 23                                           | 0                                   |                               |
| 8   | Quỹ Tiếp bước trẻ em đến trường              | 0                             | 2                                     |                                                     | 2                                            | 0                                   |                               |
| 9   | Quỹ phòng chống thiên tai                    | 0                             | 69                                    |                                                     | 69                                           | 0                                   |                               |
|     | <b>Tổng</b>                                  | <b>0</b>                      | <b>405</b>                            | <b>0</b>                                            | <b>405</b>                                   | <b>0</b>                            | <b>0</b>                      |

**KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025**  
**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị Quyết số        /NQ-HĐND ngày        /8/2025 của HĐND xã)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|------------------------------------------|-------------------|
| A   | B                                        | 1                 |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                           | <b>0</b>          |
| 1   | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 0                 |
| -   | <i>Sự nghiệp giáo dục</i>                | 0                 |
| -   | <i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>     | 0                 |
| 2   | Sự nghiệp khoa học và công nghệ          | 0                 |
| 3   | Sự nghiệp y tế                           | 0                 |
| 4   | Sự nghiệp văn hóa thông tin              | 0                 |
| 5   | Sự nghiệp phát thanh truyền hình         | 0                 |
| 6   | Sự nghiệp thể dục thể thao               | 0                 |
| 7   | Sự nghiệp khác                           | 0                 |